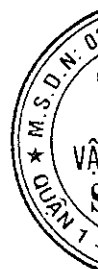


**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIẾN
SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 38

004
CÔNG
CƠ F
N T
AI
T.P
8995-
G TY
M HỮU
TOÁN
T NA
HỒC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 và 01/01/2020 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty có 1 Công ty con sở hữu trực tiếp là Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng. Trụ sở chính: Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng. Vốn điều lệ là 16.035.000.000 VND, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 62,20%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 62,20%, tỷ lệ lợi ích là 62,20%.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Quan hệ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Công ty liên doanh

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ
Ông Trần Thiện	Chủ tịch
Ông Lê Minh	Thành viên
Ông Bùi Viết Phú	Thành viên
Bà Huỳnh Như Ý	Thành viên
Ông Phạm Văn Hưởng	Thành viên

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban	
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kiểm soát viên	
Bà Dương Thị Kim Kiều	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Phạm Văn Hưởng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Viết Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2020
Bà Nguyễn Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/07/2020

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 2020 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Phạm Văn Hưởng	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

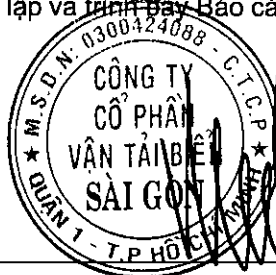
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



TRẦN THIÊN
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 189/2020/BCSX-HCM.00407



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 08 năm 2020, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

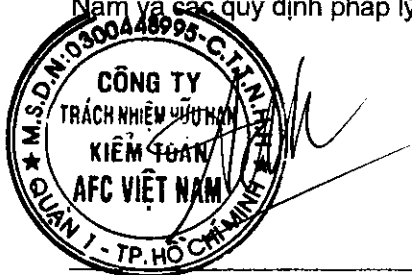
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Phạm Thị Ngọc Liên

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.340.543.077	143.165.772.936
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.874.181.432	13.311.503.373
1. Tiền	111		13.874.181.432	13.311.503.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		125.600.000.000	112.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	125.600.000.000	112.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.323.756.270	16.129.563.724
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.186.916.509	5.142.046.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	522.657.271	871.660.672
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	21.551.041.913	18.052.715.477
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(7.936.859.423)	(7.936.859.423)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	301.800.256	405.508.749
1. Hàng tồn kho	141		757.612.175	861.320.668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(455.811.919)	(455.811.919)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.240.805.119	419.197.090
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.158.849.729	194.601.631
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	66.977.289	209.617.358
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.920.223.096	69.295.857.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.000.000	593.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	27.000.000	593.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.254.368.006	3.022.622.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	6.962.961.982	2.686.477.760
- Nguyên giá	222		31.638.730.159	26.642.093.795
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.675.768.177)	(23.955.616.035)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	291.406.024	336.145.066
- Nguyên giá	228		572.459.108	572.459.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(281.053.084)	(236.314.042)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	3.960.931.934	4.058.272.922
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.001.923.408)	(22.904.582.420)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.140.430.469	15.844.066.833
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	11.140.430.469	15.844.066.833
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	43.573.000.000	43.573.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.973.000.000	9.973.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		52.583.934.769	52.583.934.769
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.964.492.687	2.204.895.073
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.964.492.687	2.204.895.073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		226.260.766.173	212.461.630.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		32.196.527.172	33.397.802.094
I. Nợ ngắn hạn	310		23.194.131.772	24.395.406.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	6.875.333.567	8.188.571.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	22.470.000	11.770.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	7.152.899.099	2.252.319.627
4. Phải trả người lao động	314		1.673.555.931	2.900.156.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.152.354.546	3.942.740.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	456.000.000	1.920.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	3.715.219.703	3.871.725.444
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	1.146.298.926	1.308.123.426
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.002.395.400	9.002.395.400
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	9.002.395.400	9.002.395.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.064.239.001	179.063.828.496
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	194.064.239.001	179.063.828.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.427.688.001	23.427.277.496
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể kỳ trước	421a		23.427.277.496	599.703.737
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.000.410.505	22.827.573.759
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		226.260.766.173	212.461.630.590


NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN
Người lập biểu


PHẠM MINH ANH
Kế toán trưởng




PHẠM VĂN HƯỜNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

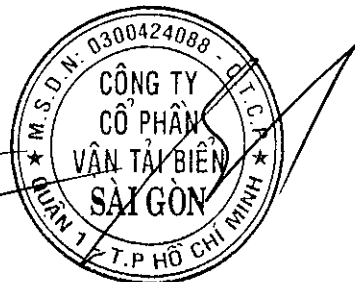
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		50.214.755.591	37.627.482.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	50.214.755.591	37.627.482.076
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	30.719.034.906	25.163.981.667
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.495.720.685	12.463.500.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.349.945.193	7.610.045.018
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.424.532	465.605
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3.090.844.041	2.977.391.103
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.752.397.305	17.095.688.719
11. Thu nhập khác	31	6.6	18.562.760	9.511.327
12. Chi phí khác	32	6.7	17.000.072	3.136.681
13. Lợi nhuận khác	40		1.562.688	6.374.646
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.753.959.993	17.102.063.365
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	4.045.549.488	2.584.458.958
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.708.410.505	14.517.604.407



NGUYỄN THỊ THUY LOAN
Người lập biểu



PHẠM MINH ANH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HƯỜNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.753.959.993	17.102.063.365
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	862.232.172	819.270.053
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	-	-
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	812.426	(18.660)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.286.913.213)	(7.601.290.322)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.330.091.378	10.320.024.436
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(485.412.488)	11.430.384.777
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	103.708.493	12.467.952
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.556.461.315)	(283.431.326)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(723.845.712)	149.293.689
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.508.608.356)	(1.934.588.565)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(869.824.500)	(945.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.289.647.500	18.748.850.963
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(293.000.000)	(78.069.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(121.600.000.000)	(128.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	108.900.000.000	133.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.286.913.213	7.601.290.322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.706.086.787)	12.523.221.322
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.930.239)	(15.951.117.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.930.239)	(15.951.117.861)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	563.630.474	15.320.954.424
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	13.311.503.373	18.330.456.129
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(952.415)	(603.979)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	13.874.181.432	33.650.806.574

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN
Người lập biểu

PHẠM MINH ANH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HƯỜNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 và 01/01/2020 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty con

Công ty có 01 Công ty con sở hữu trực tiếp là Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng. Trụ sở chính: Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng. Vốn điều lệ là 16.035.000.000 VND, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 62,20%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 62,20%, tỷ lệ lợi ích là 62,20%.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Số 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	50%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, P. Linh Xuân, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	50%

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 80 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 77 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh công bố tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố tại ngày 30/06/2020 là 23.120 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố tại ngày 30/06/2020 là 23.300 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

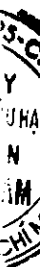
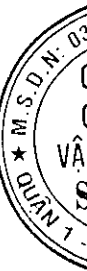
4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.15 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

0
0
0
N
A
/

MINH
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Việt Nam	Công ty con
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Việt Nam	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	510.410.958	357.868.066
Tiền gửi ngân hàng	(*)	
- VND	12.371.897.967	12.229.124.138
- USD	991.872.507	724.511.169
	13.874.181.432	13.311.503.373

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2020:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	42.901,06	991.872.507

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	125.600.000.000	125.600.000.000	112.900.000.000	112.900.000.000
	125.600.000.000	125.600.000.000	112.900.000.000	112.900.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại có lãi suất từ 4,25%/năm đến 7,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng (a)	9.973.000.000	-	(*)	9.973.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon (b)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh (c)	33.600.000.000	-	(*)	33.600.000.000	-	(*)
	62.556.934.769	(18.983.934.769)	(*)	62.556.934.769	(18.983.934.769)	(*)

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21 tháng 05 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và đăng ký thay đổi ngày 8 tháng 5 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng là 16.035.000.000 VND. Đến ngày 30/06/2020, vốn góp thực tế của Công ty là 9.973.000.000 VND, tương đương 62,20% trên vốn điều lệ của công ty này. Tỷ lệ biểu quyết là 62,20%, tỷ lệ lợi ích là 62,20%.

(b) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình thanh lý giải thể.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306632711 ngày 31 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 06 năm 2019, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

5.2.3 Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Trong kỳ, công ty con và công ty liên doanh đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước trừ Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

5.2.4 Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ	(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	(18.983.934.769)	(18.983.934.769)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	81.301.110	136.613.900
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	60.516.384	132.673.174
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	134.600.863
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)	374.931.000	298.205.001
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	1.049.331.772	980.509.504
Công ty TNHH Leong Hup Feedmill Việt Nam	-	722.450.002
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ giấy Thuận An	-	953.222.833
Các khách hàng khác	1.620.836.243	1.783.771.721
	3.186.916.509	5.142.046.998

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước người bán khác		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Biển Việt	119.550.042	119.550.042
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Giao thông Mê Kông	21.500.000	56.600.000
Viện quản trị Logistics Toàn Cầu	143.550.000	143.550.000
Công ty Cổ phần Shienco	-	165.330.000
Các nhà cung cấp khác	238.057.229	386.630.630
	522.657.271	871.660.672

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Tiền chi hộ - Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	-	-	22.103.000	-
Tiền chi hộ - Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	10.025.442	-	110.293.142	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tiền chi hộ - Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)	12.624.712.241	-	8.822.397.547	-
Tạm ứng nhân viên	120.600.022	(6.139.708)	140.641.708	(6.139.708)
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	(921.770.041)	921.770.041	(921.770.041)
Phải thu về cổ phần hóa	83.480.560	-	83.480.560	-
Các khoản phải thu khác	1.941.398.860	(699.989.618)	2.102.974.732	(699.989.618)
	21.551.041.913	(7.476.954.114)	18.052.715.477	(7.476.954.114)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	27.000.000	593.000.000
	27.000.000	593.000.000

5.6 Nợ xấu

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	329.458.860	-	(329.458.860)	329.458.860	-	(329.458.860)
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>						
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	-	(189.535.000)	189.535.000	-	(189.535.000)
Công ty TNHH TM & VTB Nhật & Nam	25.534.752	-	(25.534.752)	25.534.752	-	(25.534.752)
Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000	-	(42.950.000)	42.950.000	-	(42.950.000)
Các khách hàng khác	71.439.108	-	(71.439.108)	71.439.108	-	(71.439.108)
Trả trước người bán	130.446.449	-	(130.446.449)	130.446.449	-	(130.446.449)
<i>Trả trước cho người bán khác</i>						
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	-	(90.000.000)	90.000.000	-	(90.000.000)
Các nhà cung cấp khác	40.446.449	-	(40.446.449)	40.446.449	-	(40.446.449)
Phải thu khác	7.476.954.114	-	(7.476.954.114)	7.476.954.114	-	(7.476.954.114)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	-	(921.770.041)	921.770.041	-	(921.770.041)
Đồng Xuân Trường	73.700.000	-	(73.700.000)	73.700.000	-	(73.700.000)
Tạm ứng nhân viên	6.139.708	-	(6.139.708)	6.139.708	-	(6.139.708)
Các khách hàng khác	626.289.618	-	(626.289.618)	626.289.618	-	(626.289.618)
Cộng	7.936.859.423	-	(7.936.859.423)	7.936.859.423	-	(7.936.859.423)

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.162.506	-	40.005.543	-
Công cụ, dụng cụ	726.449.669	(455.811.919)	821.315.125	(455.811.919)
	757.612.175	(455.811.919)	861.320.668	(455.811.919)

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa	937.478.915	115.643.067
Chi phí thuê văn phòng	60.500.000	30.000.000
Chi phí trả trước khác	160.870.814	48.958.564
	1.158.849.729	194.601.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quyền sử dụng đất 13.753 m ² bãi Container	1.823.880.571	1.870.212.961
Chi phí trả trước khác	140.612.116	334.682.112
	1.964.492.687	2.204.895.073

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	13.152.239.825	2.279.782.155	10.664.386.327	545.685.488	26.642.093.795
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	4.996.636.364	-	4.996.636.364
Tại 30/06/2020	13.152.239.825	2.279.782.155	15.661.022.691	545.685.488	31.638.730.159

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2020	12.755.573.093	2.279.782.155	8.405.875.126	514.385.661	23.955.616.035
Khấu hao trong kỳ	21.718.338	-	687.386.802	11.047.002	720.152.142
Tại 30/06/2020	12.777.291.431	2.279.782.155	9.093.261.928	525.432.663	24.675.768.177

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2020	396.666.732	-	2.258.511.201	31.299.827	2.686.477.760
Tại 30/06/2020	374.948.394	-	6.567.760.763	20.252.825	6.962.961.982

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2020	12.327.322.954	2.279.782.155	5.664.207.235	479.403.488	20.750.715.832
Tại 30/06/2020	12.327.322.954	2.279.782.155	5.664.207.235	479.403.488	20.750.715.832

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phản mềm kế toán VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại 01/01/2020	572.459.108
Mua trong kỳ	-
Tại 30/06/2020	572.459.108
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại 01/01/2020	236.314.042
Khấu hao trong kỳ	44.739.042
Tại 30/06/2020	281.053.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 01/01/2020	336.145.066
Tại 30/06/2020	291.406.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2020	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại 30/06/2020	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2020	4.934.431.078	17.970.151.342	22.904.582.420
Khấu hao trong kỳ	97.340.988	-	97.340.988
Tại 30/06/2020	5.031.772.066	17.970.151.342	23.001.923.408
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	4.058.272.922	-	4.058.272.922
Tại 30/06/2020	3.960.931.934	-	3.960.931.934

Bao gồm trong bất động sản đầu tư có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2020	-	17.970.151.342	17.970.151.342
Tại 30/06/2020	-	17.970.151.342	17.970.151.342

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế/ Tồn thất do suy giảm giá trị VND	Giá trị còn lại VND
Kho CFS1	7.460.385.075	7.460.385.075	-
Kho CFS2	9.872.751.267	9.872.751.267	-
Kho Số 3 Tồn Thất Thuyết	637.015.000	637.015.000	-
Quyền sử dụng đất 14.000m ² xây dựng kho CFS 01	4.496.352.000	2.658.251.020	1.838.100.980
Quyền sử dụng đất 14.000m ² xây dựng kho CFS 02	4.496.352.000	2.373.521.046	2.122.830.954
	26.962.855.342	23.001.923.408	3.960.931.934

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập từ việc cho thuê	9.567.572.197	5.406.410.399
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	3.064.966.811	1.270.094.261
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tài sản	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Công trình mở rộng Trung tâm kho vận (*)	10.847.430.469	293.000.000	-	11.140.430.469
Mua sắm xe nâng	4.996.636.364	-	(4.996.636.364)	-
	15.844.066.833	293.000.000	(4.996.636.364)	11.140.430.469

(*) Bao gồm chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng trong Dự án xây dựng bãi container của 6.480m² và 2.100m² cho Trung tâm Kho vận.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	179.426.676	164.256.681
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	35.100.000	1.476.520.000
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty hoa tiêu khu vực II	1.257.635.860	810.864.127
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực I	623.100.318	-
Công ty Cổ phần Greating Fortune Logistics	2.585.433.095	2.587.222.002
Công ty Cổ phần Unico Vina	28.600.000	1.282.050.000
Các nhà cung cấp khác	2.166.037.618	1.867.658.648
	6.875.333.567	8.188.571.458

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Tạm thu tiền nâng hạ, vệ sinh, sửa chữa container	20.280.000	9.580.000
Các khách hàng khác	2.190.000	2.190.000
	22.470.000	11.770.000

5.15 Thuế và các khoản thu/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ			30/06/2020	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Chuyển khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	362.345.062	-	4.864.716.710	(926.996.123)	(2.595.284.552)	1.704.781.097	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.131.856	-	4.045.549.488	(1.508.608.356)	-	4.021.072.988	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(64.526.011)	394.462.114	(390.413.816)	-	-	(60.477.713)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(138.591.771)	1.194.169.510	(35.375.434)	-	1.020.202.305	-
Thuế nhà thầu, môn bài	405.842.709	-	6.000.000	(5.000.000)	-	406.842.709	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	(6.499.576)	-	-	-	-	(6.499.576)
	2.252.319.627	(209.617.358)	10.504.897.822	(2.866.393.729)	(2.595.284.552)	7.152.899.099	(66.977.289)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.753.959.993	17.102.063.365
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	473.787.446	529.595.512
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	20.227.747.439	17.631.658.877
Thu nhập được miễn thuế	-	(4.709.364.087)
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	20.227.747.439	12.922.294.790
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.045.549.488	2.584.458.958
5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phí dịch vụ hải quan, nâng hạ container	2.126.354.546	3.859.340.000
Điện, nước, dịch vụ mua ngoài	-	55.000.000
Chi phí phải trả khác	26.000.000	28.400.000
	2.152.354.546	3.942.740.000
5.17 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác		
Doanh thu cho thuê tài sản nhận trước	456.000.000	1.920.000.000
	456.000.000	1.920.000.000
5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác		
5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (*)	3.367.695.069	3.387.625.308
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	10.280.420	8.919.420
Các khoản phải trả khác	337.244.214	475.180.716
	3.715.219.703	3.871.725.444
(*) Đây là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký.		
5.18.2 Phải trả dài hạn khác	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	9.002.395.400	9.002.395.400
	9.002.395.400	9.002.395.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng người lao động	863.707.745	108.000.000	(180.000.000)	791.707.745
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	214.610.000	420.000.000	(399.500.000)	235.110.000
Quỹ phúc lợi	229.805.681	180.000.000	(290.324.500)	119.481.181
	1.308.123.426	708.000.000	(869.824.500)	1.146.298.926

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2019	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	19.586.497.740	190.123.254.737
Lãi trong kỳ	-	-	-	14.517.604.407	14.517.604.407
Trích lập các quỹ	-	-	-	(708.000.000)	(708.000.000)
Hoàn nhập quỹ	-	-	(14.900.205.997)	14.900.205.997	-
Chia cổ tức	-	-	-	(33.887.000.000)	(33.887.000.000)
Tại 30/06/2019	144.200.000.000	11.436.551.000	-	14.409.308.144	170.045.859.144
Tại 01/07/2019	144.200.000.000	11.436.551.000	-	14.409.308.144	170.045.859.144
Lãi trong kỳ	-	-	-	9.725.969.352	9.725.969.352
Trích lập các quỹ	-	-	-	(708.000.000)	(708.000.000)
Tại 31/12/2019	144.200.000.000	11.436.551.000	-	23.427.277.496	179.063.828.496
Tại 01/01/2020	144.200.000.000	11.436.551.000	-	23.427.277.496	179.063.828.496
Lãi trong kỳ	-	-	-	15.708.410.505	15.708.410.505
Trích lập các quỹ	-	-	-	(708.000.000)	(708.000.000)
Tại 30/06/2020	144.200.000.000	11.436.551.000	-	38.427.688.001	194.064.239.001

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020			01/01/2020		
	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	7.354.200	73.542.000.000	51,00	7.354.200	73.542.000.000	51,00
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	5.396.354	53.963.540.000	37,42	5.396.354	53.963.540.000	37,42
Các cổ đông khác	1.669.446	16.694.460.000	11,58	1.669.446	16.694.460.000	11,58
	14.420.000	144.200.000.000	100,00	14.420.000	144.200.000.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.20.3 Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.21.1 Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	42.901,06	31.339,16

5.21.2 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Diện tích m ²	Trong vòng 1 năm VND	Từ 2 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số 9 Nguyễn Công Trứ	574	225.339.772	-	-	225.339.772
Số 9 Nguyễn Công Trứ	253,9	18.689.198	-	-	18.689.198
Số 3 Tôn Thất Thuyết	643	48.147.840	-	-	48.147.840
Trung tâm kho vận - Linh Xuân, Thủ Đức	924,3	67.409.199	269.636.796	1.696.464.842	2.033.510.837
Linh Xuân, Thủ Đức	6.480	204.327.360	817.309.440	7.185.512.160	8.207.148.960
Linh Xuân, Thủ Đức	39.919	1.258.725.908	5.034.903.632	31.677.935.351	37.971.564.891
15 Hoàng Quốc Việt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định		60.500.000	-	-	60.500.000
57 Đinh Tiên Hoàng, Thành phố Hải Phòng		102.747.392	-	-	102.747.392
Văn phòng chi nhánh Cần Thơ	109,8	7.589.376	30.357.504	64.509.696	102.456.576
		1.993.476.045	6.152.207.372	40.624.422.049	48.770.105.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Doanh thu thuần**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu dịch vụ hàng hải	2.215.222.838	1.825.291.365
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	3.689.257.544	7.777.939.798
Doanh thu dịch vụ kho vận	43.375.719.209	26.916.286.551
Doanh thu cho thuê văn phòng	934.556.000	1.107.964.362
Doanh thu thuần	50.214.755.591	37.627.482.076

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	569.652.722	564.104.271
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	918.962.000	5.400.863.739
	1.488.614.722	5.964.968.010

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn dịch vụ hàng hải	1.601.908.532	1.396.934.175
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	4.909.430.270	8.319.036.135
Giá vốn dịch vụ kho vận	23.826.809.028	15.008.286.105
Giá vốn cho thuê văn phòng	380.887.076	439.725.252
	30.719.034.906	25.163.981.667

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.286.913.213	2.891.926.235
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.709.364.087
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.031.980	8.736.036
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	18.660
	3.349.945.193	7.610.045.018

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.612.106	465.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	812.426	-
	2.424.532	465.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.700.118.998	1.493.298.005
Chi phí vật liệu quản lý	36.061.337	30.138.718
Chi phí đồ dùng văn phòng	126.291.818	60.904.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.627.964	130.725.822
Thuế, phí và lệ phí	39.473.683	208.040.094
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.051.270.241	1.054.284.070
	3.090.844.041	2.977.391.103

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu từ bồi thường bảo hiểm	17.000.000	-
Thu nhập khác	1.562.760	9.511.327
	18.562.760	9.511.327

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí bồi thường	17.000.000	-
Tiền chậm nộp	-	2.516.422
Chi phí khác	72	620.259
	17.000.072	3.136.681

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.777.653.851	1.498.313.397
Chi phí nhân công	5.573.603.774	4.708.134.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	862.232.172	819.270.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.894.727.393	18.133.152.072
Chi phí khác	3.701.661.757	2.982.502.974
	33.809.878.947	28.141.372.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

Tiền và khoản tương đương tiền	USD 42.901,06
--------------------------------	-------------------------

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
VND			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020			
Phải trả người bán	6.875.333.567	-	6.875.333.567
Chi phí phải trả	2.152.354.546	-	2.152.354.546
Phải trả khác	3.620.447.170	-	3.620.447.170
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	-	9.002.395.400	9.002.395.400
	12.648.135.283	9.002.395.400	21.650.530.683
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			
Phải trả người bán	8.188.571.458	-	8.188.571.458
Chi phí phải trả	3.942.740.000	-	3.942.740.000
Phải trả khác	3.788.423.791	-	3.788.423.791
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	-	9.002.395.400	9.002.395.400
	15.919.735.249	9.002.395.400	24.922.130.649

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba với số tiền là 9.002.395.400 VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	125.600.000.000	112.900.000.000	125.600.000.000	112.900.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	3.054.718.004	4.738.159.061	2.725.259.144	4.402.560.493
Phải thu các bên liên quan	5.991.278.694	6.385.338.826	5.991.278.694	6.385.338.826
Phải thu khác	15.444.653.704	11.806.047.262	7.967.699.590	4.335.232.856
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	27.000.000	593.000.000	27.000.000	593.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.874.181.432	13.311.503.373	13.874.181.432	13.311.503.373
	163.991.831.834	149.734.048.522	156.185.418.860	141.927.635.548
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	6.660.806.891	6.547.794.777	6.660.806.891	6.547.794.777
Phải trả các bên liên quan	3.582.221.745	5.028.401.989	3.582.221.745	5.028.401.989
Chi phí phải trả	2.152.354.546	3.942.740.000	2.152.354.546	3.942.740.000
Phải trả khác	252.752.101	400.798.483	252.752.101	400.798.483
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	9.002.395.400	9.002.395.400	9.002.395.400	9.002.395.400
	21.650.530.683	24.922.130.649	21.650.530.683	24.922.130.649

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2020, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Ban Quản lý	672.775.000	554.100.000
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	90.000.000	90.000.000
	762.775.000	644.100.000

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	569.652.722	564.104.271
	Chi hộ	209.330.791	340.649.818
	Thu tiền chi hộ	309.598.491	340.515.683
	Chia cổ tức	-	17.282.370.000
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng			
	Phí dịch vụ đại lý tàu	184.399.499	167.183.182
	Ship Đà Nẵng chi hộ	6.064.504.174	5.511.135.370
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	918.962.000	5.400.863.739
	Phí dịch vụ	4.850.070	61.309.675
	Chi hộ	12.552.000	233.716.010
	Thu tiền chi hộ	34.655.000	194.143.126
	Lợi nhuận được chia	-	4.709.364.087
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu			
	Cước vận chuyển	412.727.273	-
Số dư với các bên liên quan:			
Bên liên quan	Nội dung	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)			
	Phải thu ngắn hạn	60.516.384	132.673.174
	Phải thu khác	10.025.442	110.293.142
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng			
	Phải trả người bán	179.426.676	164.256.681
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh			
	Phải thu ngắn hạn	81.301.110	136.613.900
	Phải thu khác	-	22.103.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Phải thu khác	5.849.054.747	5.849.054.747
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Phải thu ngắn hạn	-	134.600.863
	Phải trả ngắn hạn	35.100.000	1.476.520.000

8.2 Thông tin bộ phận

8.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh (chi tiết xem 6.1 và 6.2).

8.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	TP. Hồ Chí Minh VND	Tổng cộng VND
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	60.320.630	2.600.893.943	284.770.913	47.268.770.105	50.214.755.591
Chi phí					
Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	104.721.732	3.016.142.778	280.629.163	26.455.309.061	29.856.802.734
Chi phí khấu hao	13.018.338	73.498.338	-	775.715.496	862.232.172
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(57.419.440)	(488.747.173)	4.141.750	20.037.745.548	19.495.720.685
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	88.641.362	6.956.848.302	211.022.260	30.370.970.152	37.627.482.076
Chi phí					
Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	100.646.218	6.979.260.684	216.161.710	17.048.643.002	24.344.711.614
Chi phí khấu hao	13.018.338	70.644.203	-	735.607.512	819.270.053
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(25.023.194)	(93.056.585)	(5.139.450)	12.586.719.638	12.463.500.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

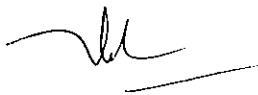
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Chỉ tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	TP. Hồ Chí Minh VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020					
Tài sản bộ phận	313.931.502	2.015.472.255	1.436.823.615	222.494.538.801	226.260.766.173
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	313.931.502	2.015.472.255	1.436.823.615	222.494.538.801	226.260.766.173
Nợ phải trả bộ phận	5.469.962	2.435.187.978	257.583.960	29.498.285.272	32.196.527.172
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	5.469.962	2.435.187.978	257.583.960	29.498.285.272	32.196.527.172
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020					
Tài sản bộ phận	372.594.037	2.575.128.800	1.024.930.500	208.488.977.253	212.461.630.590
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	372.594.037	2.575.128.800	1.024.930.500	208.488.977.253	212.461.630.590
Nợ phải trả bộ phận	10.209.704	2.567.356.362	3.994.182	30.816.241.846	33.397.802.094
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	10.209.704	2.567.356.362	3.994.182	30.816.241.846	33.397.802.094

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

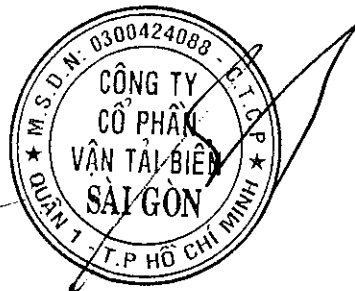
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2020) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN
Người lập biểu



PHẠM MINH ANH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HƯƠNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2020